

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

Số: 385/2018/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2018

V/v: *đính chính nội dung báo cáo tài chính
hợp nhất Quý II/2018*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Ngày 30/7/2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II/2018. Chúng tôi đính chính số liệu các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu đính chính	Số liệu công bố
Bảng cân đối kế toán		
Nợ ngắn hạn	5.047.053.481.848	5.188.348.992.648
Phải trả người bán ngắn hạn	360.709.666.340	502.005.177.140
Nợ dài hạn	9.499.599.667.161	9.358.304.156.361
Dự phòng phải trả ngắn hạn	421.583.418	Ấn dòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Các khoản dự phòng	(5.815.838.112)	35.596.843.468
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	719.756.209.553	719.784.700.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	404.562.922.142	445.975.603.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.980.370.145)	26.460.802.010
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	117.692.608.223	159.133.780.379
Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.427.513.970.001	1.468.955.142.157

Nguyên nhân: sơ suất trong quá trình in ấn

Chúng tôi xin cam kết các nội dung giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2018

THÁNG 07/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.242.905.319.111	5.627.620.706.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.427.513.970.001	1.309.821.361.778
1. Tiền	111		473.172.485.261	435.455.318.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		954.341.484.740	874.366.043.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		360.879.691.289	383.490.532.957
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.c	360.879.691.289	383.490.371.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.057.105.203.139	2.954.965.277.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.a	803.746.916.912	729.995.749.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	902.515.366.269	681.015.605.508
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	979.142.885.373	423.665.177.434
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1.435.407.470.865	1.139.499.719.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.a	(63.707.436.280)	(19.210.974.532)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.291.372.869.006	868.751.189.762
1. Hàng tồn kho	141		1.291.372.869.006	869.378.797.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.033.585.676	110.592.343.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.a	4.037.513.158	4.586.537.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.882.844.772	99.393.915.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	7.113.227.746	6.611.891.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.017.007.168.280	15.081.566.034.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.177.059.467.534	2.001.144.232.907
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.b	215.015.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	394.605.815.953	359.104.990.953
3. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.567.438.651.581	1.468.451.923.534
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10.b	-	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		5.354.703.815.600	5.533.040.540.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.173.308.167.422	2.219.819.375.550
- Nguyên giá	222		2.689.787.984.278	2.682.806.144.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(516.479.816.856)	(462.986.769.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	25.619.633.795	27.701.501.067
- Nguyên giá	225		33.309.876.347	33.309.876.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.690.242.552)	(5.608.375.280)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.155.776.014.383	3.285.519.664.303
- Nguyên giá	228		5.262.502.126.533	5.297.825.700.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.106.726.112.150)	(2.012.306.036.189)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	228.286.058.192	230.315.158.706
- Nguyên giá	231		253.110.197.317	253.110.197.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.824.139.125)	(22.795.038.611)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.665.159.957.873	3.811.070.512.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.665.159.957.873	3.811.070.512.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.339.498.099.923	1.190.369.088.685
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	17.a	1.091.655.377.555	846.608.286.318
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.b	277.342.722.367	373.260.802.367
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.b	(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.252.299.769.158	2.315.626.501.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18.b	358.701.169.894	287.887.058.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19.a	9.435.269.721	10.208.908.459
3. Lợi thế thương mại	269	20	1.884.163.329.543	2.017.530.534.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.259.912.487.391	20.709.186.741.213

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.546.653.149.009	13.078.321.310.246
I. Nợ ngắn hạn	310		5.047.053.481.848	4.021.436.158.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	360.709.666.340	260.642.138.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	348.537.577.704	531.777.524.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.b	99.026.430.605	60.554.689.040
4. Phải trả người lao động	314		8.160.595.176	12.403.127.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	229.378.676.576	52.006.614.004
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.042.219	307.877.587
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	1.328.875.009.317	835.562.369.012
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	2.630.603.280.192	2.222.390.172.967
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		421.583.418	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.232.620.301	45.791.646.359
II. Nợ dài hạn	330		9.499.599.667.161	9.056.885.151.684
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	27	300.000.000.004	400.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	6.423.700.869	12.286.455.884
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	7.718.213.272.204	7.167.004.878.355
4. Trái phiếu chuyển đổi	339	28	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19.b	113.499.126.139	113.524.249.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.713.259.338.382	7.630.865.430.967
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	7.713.259.338.382	7.630.865.430.967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.479.467.361	418.242.047.361
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.740.931.655	206.814.732.172
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.318.599.746.569	2.302.166.201.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.157.811.155.205	796.529.548.828
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.160.788.591.364	1.505.636.653.143
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.758.587.039.295	2.697.158.875.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.259.912.487.391	20.709.186.741.213



Trần Chí Thiện
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 57 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018


MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ 01/01 ĐẾN 30/6	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	923.448.125.042	875.031.920.914	1.608.041.269.285	1.018.915.612.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.574.333.211	7.615.167.687	8.684.179.226	11.510.936.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	29	918.873.791.831	867.416.753.227	1.599.357.090.059	1.007.404.675.373
4. Giá vốn hàng bán	11	30	702.765.046.002	761.592.014.074	1.217.450.706.878	860.420.695.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.108.745.829	105.824.739.153	381.906.383.181	146.983.979.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	162.175.272.737	540.015.686.314	302.271.306.811	1.889.840.013.368
7. Chi phí tài chính	22	32	181.100.452.251	164.683.606.010	316.332.082.263	221.683.671.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.452.925.441	133.519.746.117	310.005.769.376	217.767.593.756
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.660.027.748	(9.823.473.928)	8.272.010.708	(68.878.990.304)
9. Chi phí bán hàng	25		9.356.960.285	(6.136.607.760)	17.811.696.951	9.617.354.221
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		128.648.111.577	121.944.082.098	255.015.173.659	184.880.280.101
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.838.522.201	355.525.871.191	103.290.747.827	1.551.763.696.952
12. Thu nhập khác	31	33	53.345.104.148	33.780.772.899	104.824.407.256	64.193.496.244
13. Chi phí khác	32		1.106.380.320	399.062.523	2.162.697.135	855.980.756
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		52.238.723.828	33.381.710.376	102.661.710.121	63.337.515.488
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.077.246.029	388.907.581.567	205.952.457.948	1.615.101.212.440


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ 01/01 ĐẾN 30/6	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	40.892.530.913	16.566.513.370	78.233.508.136	20.492.728.819
17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	18	683.550.018	(2.781.533.813)	748.515.377	(2.824.510.678)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.501.165.098	375.122.602.010	126.970.434.435	1.597.432.994.299
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.677.325.116	348.465.634.019	34.920.630.075	1.575.799.002.970
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		42.823.839.982	26.656.967.991	92.049.804.360	21.633.991.329
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	126	1.444	135	6.277
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	110	1.286	122	5.589



Trần Chí Thiện
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng




Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.952.457.948	1.615.101.212.440
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	288.164.781.251	321.218.451.981
Các khoản dự phòng	03	(5.815.838.112)	(1.855.934.748)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(196.239.042.340)	(1.781.803.110.343)
Chi phí lãi vay	06	310.005.769.376	217.767.593.756
Các khoản điều chỉnh khác	07	(197.505.205.981)	(86.767.095.034)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	404.562.922.142	283.661.118.052
Thay đổi các khoản phải thu	09	(487.891.585.253)	471.734.263.737
Thay đổi hàng tồn kho	10	(138.446.225.296)	(494.081.103.462)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	719.756.209.553	(243.907.999.395)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(89.121.921.306)	8.242.231.772
Tiền lãi vay đã trả	14	(378.637.227.980)	(247.456.380.218)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.202.542.005)	(54.485.136.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.980.370.145)	(276.293.005.837)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(283.590.434.840)	(447.836.772.452)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(794.981.551.122)	(838.662.771.737)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	226.613.859.850	294.086.075.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.775.080.529)	(179.582.459.566)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	95.918.080.000	807.476.820.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.596.439.608	43.497.324.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(906.218.687.033)	(321.021.783.602)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.743.324.574	112.867.400.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(35.471.405.161)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.709.910.396.049	3.459.927.835.417
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.622.249.043.450)	(2.000.318.915.100)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.041.606.611)	(302.776.404.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.038.891.665.401	1.269.699.915.701
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	117.692.608.223	672.385.126.262
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.309.821.361.778	744.284.929.972
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.427.513.970.001	1.416.670.056.234

Trần Chí Thiện
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và 1 tháng 1 năm 2017 là 2.748.282.370.000 VND, được chia thành 274.828.237 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyên giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyên giao (BT); kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước; kinh doanh hạ tầng nước, môi trường; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyên giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyên giao (BT); đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên kết kinh doanh trong 5 lĩnh vực chính là đầu tư cầu đường, kinh doanh nước, bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (09) công ty con và bốn (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	54,40%	54,40%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc -Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPII)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
5. Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	Tp. Hồ Chí Minh	90%	90%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	TP. Hồ Chí Minh	53,58%	53,58%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Xây dựng, lắp đặt các công trình giao thông, cấp-thoát nước, thu phí giao thông cầu Bình Triệu
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng
Các công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy ("NBB")	Tp. Hồ Chí Minh	35,41%	35,41%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng công nghiệp

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
6. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
7. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	51,75%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
Công ty liên doanh				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	10%	10%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	64,89%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty liên kết				
1. Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	Tp. Hồ Chí Minh	31,2%	31,2%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
2. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C

Công ty con

1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia (nhận chuyển nhượng từ Công ty CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
-------------	----------------------------	-------------------	----------------------------	-----------------

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII

Công ty con

1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
-------------------------------------	-----------------	------	------	--

Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	Tp. Hồ Chí Minh	36%	36%	Kinh doanh bất động sản
---	-----------------	-----	-----	-------------------------

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 11

Thuê tài sản

Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Quyền thu phí mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của quyền thu phí được khấu hao theo tỷ lệ doanh thu thu phí thực tế so với tổng doanh thu kế hoạch trong suốt thời gian thu phí của dự án

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Quyền khai thác các loại khoáng sản như đất, đá mà Công ty có được từ việc mua công ty con được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận theo giá trị hợp lý của số tiền mà công ty con phải nộp cho UBND địa phương để có được quyền khai thác trong suốt thời gian được phép khai thác. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T, các chi phí khai thác khoáng sản không được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định vô hình và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn thu phí hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm theo tỷ lệ doanh thu thu phí thực tế so với tổng doanh thu kế hoạch trong suốt thời gian thu phí của dự án

Các chi phí khai thác khoáng sản không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng mỏ và chi phí đền bù, xây dựng mỏ;
- Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho UBND địa phương nơi khai thác.

Các khoản chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng và chi phí đền bù, xây dựng mỏ

Các khoản chi phí thăm dò, đánh giá trữ lượng, đền bù và xây dựng cơ sở hạ tầng cho mỏ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn dựa theo các chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác mỏ.

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá

Chi phí bóc tầng phủ trong quá trình khai thác đá được ghi nhận là chi phí trả trước khi Công ty có thể tiếp cận được lớp đá mới để khai thác. Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và chi phí phát sinh có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Chi phí này được phân bổ theo tỷ lệ sản lượng khai thác thực tế hàng năm so với tổng trữ lượng ước tính của mỏ.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với đơn giá do Ủy Ban nhân Dân tỉnh nơi có mỏ khai thác công bố theo Nghị định số 2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ theo thời gian được khai thác mỏ.

Các khoản chi phí trả trước (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông, mỏ khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức 14% theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T và tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	17.034.430.661	8.263.711.441
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.138.054.600	427.191.606.943
Các khoản tương đương tiền	948.341.484.740	874.366.043.394
Cộng	1.427.513.970.001	1.309.821.361.778

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu UBND Tp.Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i)	119.081.722.053	262.140.722.303
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (ii)	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	35.998.250.432	49.143.411.672
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	12.458.510.623	13.258.510.623
Phải thu khách hàng mua căn hộ	250.576.387.986	
Phải thu khách hàng khác	170.632.045.818	190.453.105.220
	803.746.916.912	729.995.749.818

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán vốn công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải thu khách hàng khác	15.000.000	-
	215.015.000.000	215.000.000.000
Cộng phải thu ngắn hạn và dài hạn	1.018.761.916.912	944.995.749.818

(i). Khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh (“UBND Tp. HCM”) là khoản phải thu về giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự án Cầu Sài Gòn sau khi chuyển giao. Khoản phải thu này được UBND Tp.HCM thanh toán trong vòng 1 năm.

(ii). Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát cho Công ty NBB với giá trị chuyển nhượng là 430 tỷ đồng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.T, B.O.T về đầu tư xây dựng hạ tầng:	422.732.960.227	427.968.403.285
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc</i>	201.585.582.963	212.801.276.382
<i>Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh</i>	113.976.176.508	113.985.176.508
<i>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Nam</i>	47.306.839.000	46.877.839.000
<i>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Mô Cày Bắc</i>	43.173.138.984	42.936.595.000
<i>Các nhà thầu khác</i>	16.691.222.772	11.367.516.395
Trả trước cho người bán khác	479.782.406.042	253.047.202.223
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	51.713.289.088	58.766.466.220
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	10.751.550.248	31.544.135.565
<i>Các đối tượng khác</i>	417.317.566.706	162.736.600.438
Cộng	902.515.366.269	681.015.605.508

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (*)	211.985.727.460	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	344.105.177.434	344.105.177.434
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	128.550.021.319	49.000.000.000
Công ty Cổ phần thương mại nước giải khát Khánh An	162.490.250.362	-
Các công ty khác	132.011.708.798	30.560.000.000
Cộng	979.142.885.373	423.665.177.434
b. Dài hạn		
Các bên liên quan	112.028.743.353	102.028.743.353
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	231.425.250.000	231.425.250.000
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	51.151.822.600	25.650.997.600
Cộng	394.605.815.953	359.104.990.953
Cộng các khoản cho vay	1.373.748.701.326	782.770.168.387
	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
(*) Phải thu về cho vay các bên liên quan:	324.014.470.813	102.028.743.353
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP BOT trung Lương Mỹ Thuận	211.985.727.460	-
	211.985.727.460	-
<i>Dài hạn</i>		
Công ty NBB	112.028.743.353	102.028.743.353

Các khoản cho vay của Công ty phát sinh từ mục tiêu quản lý tiền nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao hơn. Đối tượng vay chủ yếu là các bên liên quan trong nội bộ tập đoàn hoặc các đối tác chiến lược của Công ty. Các khoản cho vay được hưởng lãi suất trong kỳ dao động trong khoảng từ 9,5% đến 10,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	177.896.912.321	193.506.062.772
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	387.590.887.077	158.441.397.421
Tạm ứng trước lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	82.747.440.004	50.738.483.371
Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	83.674.244.496	65.079.748.600
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	54.046.917.173	35.507.275.308
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (i):	15.662.027.403	16.439.384.059
<i>Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận</i>	777.356.655	1.554.713.311
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	14.884.670.748	14.884.670.748
Các khoản chi hộ	27.420.740.733	9.694.598.867
Phải thu người lao động	25.986.025.763	18.042.070.963
Vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	509.693.326.860	534.814.847.007
Các khoản phải thu khác	70.688.949.035	57.235.851.353
Cộng	1.435.407.470.865	1.139.499.719.721
b. Phải thu dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	492.869.280.000	492.869.280.000
Các khoản vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	847.856.810.082	758.366.415.792
<i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	745.671.679.484	648.738.949.820
<i>Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận</i>	31.482.944.545	31.482.944.545
<i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i>	70.702.186.053	78.144.521.427
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	120.348.669.245	120.742.550.686
Lãi cho vay phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	64.951.210.674	55.060.995.476
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	41.412.681.580
Cộng	1.567.438.651.581	1.468.451.923.534
Cộng các khoản phải thu khác	3.002.846.122.446	2.607.951.643.255
	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong đó, phải thu các bên liên quan	49.248.197.073	38.037.816.084
Công ty NBB	49.248.197.073	38.037.816.084
Lãi cho vay	-	11.764.527.484
Lợi nhuận đảm bảo của dự án Diamond Riverside	49.248.197.073	26.273.288.600

(i) Đây là phần lãi vốn chủ của các dự án B.O.T sẽ được căn trừ với doanh thu thu phí trong 12 tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	64.319.822.637	612.386.357	(63.707.436.280)	29.639.578.424	10.428.603.892	(19.210.974.532)
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.073.855.766	612.386.357	(11.461.469.409)	16.509.881.679	10.302.825.153	(6.207.056.526)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	857.870.000	-	(857.870.000)	2.271.608.613	125.778.739	(2.145.829.874)
Phải thu ngắn hạn khác	51.388.096.871	-	(51.388.096.871)	10.858.088.132	-	(10.858.088.132)
<i>Phải thu từ bán hàng hóa</i>	<i>5.642.495.386</i>	<i>-</i>	<i>(5.642.495.386)</i>	<i>5.642.495.386</i>	<i>567.344.035</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu thi công công trình</i>	<i>5.081.984.575</i>	<i>-</i>	<i>(5.081.984.575)</i>	<i>5.081.984.575</i>	<i>206.315.418</i>	<i>-</i>
<i>Khoản phải thu khác</i>	<i>41.504.183.666</i>	<i>-</i>	<i>(41.412.681.580)</i>	<i>91.502.086</i>		
b. Dài hạn	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Cộng	64.319.822.637	612.386.357	(63.707.436.280)	71.052.260.004	10.428.603.892	(60.623.656.112)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.856.906.241	-	54.182.193.441	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	1.603.605.111	-	1.337.773.334	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.193.904.861.377	-	775.987.667.560	-
<i>Chi phí đầu tư các dự án</i>	461.230.434.208	-	90.286.174.679	-
<i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i>	662.168.148.641	-	647.536.134.664	-
<i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i>	70.424.081.234	-	38.083.160.923	-
<i>Chi phí dịch vụ dở dang</i>	82.197.294	-	82.197.294	-
Thành phẩm	11.904.607.870	-	21.640.099.986	(528.730.757)
Hàng hóa	4.102.888.407	-	15.613.038.657	(64.770.451)
Hàng gửi bán	-	-	618.024.356	-
Cộng	1.291.372.869.006	-	869.378.797.334	(627.607.572)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	310.356.362.608	282.436.382.672	2.085.038.316.651	4.975.083.003	2.682.806.144.934
Mua trong kỳ	888.813.896	4.379.659.893	1.547.856.527	350.498.000	7.166.828.316
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(184.988.972)	-	(184.988.972)
Tại ngày 30/6/2018	311.245.176.504	286.816.042.565	2.086.401.184.206	5.325.581.003	2.689.787.984.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	95.431.641.787	147.845.930.615	215.810.203.727	3.898.993.255	462.986.769.384
Khấu hao trong kỳ	6.623.404.803	9.569.553.826	36.187.338.191	1.226.916.642	53.607.213.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(114.165.990)	-	(114.165.990)
Tại ngày 30/6/2018	102.055.046.590	157.415.484.441	251.883.375.928	5.125.909.897	516.479.816.856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	214.924.720.821	134.590.452.057	1.869.228.112.924	1.076.089.748	2.219.819.375.550
Tại ngày 30/6/2018	209.190.129.914	129.400.558.124	1.834.517.808.278	199.671.106	2.173.308.167.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị

VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2018

33.309.876.347

Tại ngày 30/6/2018

33.309.876.347

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018

5.608.375.280

Khấu hao trong kỳ

2.081.867.272

Tại ngày 30/6/2018

7.690.242.552

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2018

27.701.501.067

Tại ngày 30/6/2018

25.619.633.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	5.270.602.889.132	11.374.237.649	15.248.573.711	600.000.000	5.297.825.700.492
Giảm khác	(34.763.573.959)	-	(60.000.000)	(500.000.000)	(35.323.573.959)
Tại ngày 30/6/2018	5.235.839.315.173	11.374.237.649	15.188.573.711	100.000.000	5.262.502.126.533
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.007.669.172.272	739.884.370	3.296.979.547	600.000.000	2.012.306.036.189
Khấu hao trong kỳ	94.110.015.974	101.725.266	858.178.165	-	95.069.919.405
Giảm khác	(142.857.143)	-	(6.986.301)	(500.000.000)	(649.843.444)
Tại ngày 30/6/2018	2.101.636.331.103	841.609.636	4.148.171.411	100.000.000	2.106.726.112.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	3.262.933.716.860	10.634.353.279	11.951.594.164	-	3.285.519.664.303
Tại ngày 30/6/2018	3.134.202.984.070	10.532.628.013	11.040.402.300	-	3.155.776.014.383

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá là 215.164.902.241 VND. Thời gian thu phí hoàn vốn kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 nên toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết.

b. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Quyền thu phí để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 582.631.566.472 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí vì cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

Kể từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, Công ty chấm dứt thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm Thành Hải, đồng thời bắt đầu thu phí hoàn vốn đầu tư dự án tại trạm thu phí Cà Ná song song với hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính.

c. Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.673.564.440.769 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán

d. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 657.300.691.315 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Trong kỳ Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao của quyền thu phí từ phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo doanh thu. Tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77% doanh thu thu phí của dự án.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty

con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

e. Quyền thu phí giao thông cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 501.138.270.900. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 13 năm 5 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 8 năm 2022. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 28%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu – doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 VND. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí giao thông theo tỷ lệ doanh thu đã được Bộ tài chính chấp thuận tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013. Công ty cũng đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp và tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào các dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
Tại ngày 30/6/2018	59.065.774.758	194.044.422.559	253.110.197.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	839.830.635	21.955.207.976	22.795.038.611
Khấu hao trong năm	-	2.029.100.514	2.029.100.514
Tại ngày 30/6/2018	839.830.635	23.984.308.490	24.824.139.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	58.225.944.123	172.089.214.583	230.315.158.706
Tại ngày 30/6/2018	58.225.944.123	170.060.114.069	228.286.058.192

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty con – Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc năm tài chính.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i)	2.434.697.510.063	2.228.735.174.053
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm (ii)	659.375.315.080	588.666.122.877
Dự án Khu nhà ở Lake View - Khu đô thị mới Thủ Thiêm (iii)	-	513.489.847.468
Các dự án kinh doanh bất động sản khác để khai thác quỹ đất tại Khu đô thị Thủ Thiêm	23.381.351.218	190.572.520.874
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	144.226.118.658	105.957.869.740
Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	195.876.257.148	55.563.671.466
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m ³ /ngày đêm	145.232.007.061	98.771.079.328
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Cù chi (iv)	28.650.375.595	11.674.978.273
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	3.379.426.833	-
Các dự án khác	30.341.596.217	17.639.248.477
Cộng	3.665.159.957.873	3.811.070.512.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	633.908.422.233	(10.580.796.054)	672.784.749.000	560.068.711.553	(10.580.796.054)	621.485.240.000
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	154.483.480.000	1.257.899.990	-	154.483.480.000	1.127.632.920	-
Công ty CP Nước Tân Hiệp	103.344.000.000	12.101.482.022	-	103.344.000.000	3.785.875.931	-
Công ty CP Hòa Phú	33.000.000.000	1.379.381.968	-	33.000.000.000	1.379.381.968	-
Công ty CP Đầu Tư BĐS Thủ Thiên River Park	162.935.369.849	(173.862.453)	-	-	-	-
	1.087.671.272.082	3.984.105.473	-	850.896.191.553	(4.287.905.235)	-
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ			1.091.655.377.555			846.608.286.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	69.989.327.367	-	-	165.907.407.367	-	-
Công ty NBB	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Cộng	277.342.722.367	(29.500.000.000)	-	373.260.802.367	(29.500.000.000)	-

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	360.879.691.289	360.879.691.289	383.490.371.956	383.490.371.956
Cộng	360.879.691.289	360.879.691.289	383.490.371.956	383.490.371.956

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công ty khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	2.638.094.404	3.309.766.064
Trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	323.799.315	104.914.051
Chi phí bảo hiểm	-	79.169.484
Chi phí khác chờ phân bổ	1.075.619.439	1.092.687.434
	4.037.513.158	4.586.537.033
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận chờ phân bổ (i)	127.864.256.403	106.762.960.839
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ (ii)	103.957.724.468	102.606.186.026
Chi phí trùng tu cầu đường	36.031.588.012	30.908.120.767
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	25.292.758.373	15.933.728.519
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	8.488.125.967	10.961.663.411
Chi phí đầu tư đường công vụ phục vụ dự án	-	9.810.746.827
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng	585.031.378	4.794.478.584
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	751.879.773	1.503.759.545
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	12.779.946	140.579.390
Chi phí san lấp mặt bằng	17.782.586.205	
Chi phí khác chờ phân bổ	37.934.439.369	4.464.834.175
	358.701.169.894	287.887.058.083
Cộng	362.738.683.052	292.473.595.116

Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay như sau:

- (i) Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận: 10%
- (ii) Dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm: 10%.
- (iii) Dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới là 13,2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế hoãn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	1.029.510.085	4.398.404.198
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm			(4.540.150.114)	(4.540.150.114)
Tăng do hợp nhất công ty con trong năm			4.639.248.260	4.639.248.260
Tại ngày 01/01/2018	-	-	10.208.908.459	10.208.908.459
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ			773.638.738	773.638.738
Tại ngày 30/6/2018	-	-	9.435.269.721	9.435.269.721
b. Thuế hoãn lại phải trả				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm			94.274.268	94.274.268
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ	113.429.975.232	-	-	113.429.975.232
Tại ngày 01/01/2018	113.429.975.232	-	94.274.268	113.524.249.500
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm			(25.123.361)	(25.123.361)
Tại ngày 30/6/2018	113.429.975.232	-	94.274.268	113.524.249.500
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				748.515.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	2.493.969.428.092
Tăng do hợp nhất công ty con	2.009.475.546
Tại ngày 30/6/2018	<u>2.495.978.903.638</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	476.438.893.496
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	135.376.680.598
Tại ngày 30/6/2018	<u>611.815.574.094</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	2.017.530.534.595
Tại ngày 30/6/2018	<u>1.884.163.329.543</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382	19.350.023.382
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	70.906.270.095	70.906.270.095	41.149.643.276	41.149.643.276
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt Khác	-	-	492.600.000	492.600.000
	270.453.372.863	270.453.372.863	199.649.871.684	199.649.871.684
Cộng	<u>360.709.666.340</u>	<u>360.709.666.340</u>	<u>260.642.138.342</u>	<u>260.642.138.342</u>

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Khách hàng thanh toán tiền mua nhà theo tiến độ	252.790.682.554	394.095.207.017
Các khách hàng khác	95.746.895.150	137.682.317.042
Cộng	<u>348.537.577.704</u>	<u>531.777.524.059</u>

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/6/2018 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	523.100.621	466.775.011	810.559.247	866.884.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.907.332.553	109.913.329	1.193.565.162	2.797.419.224
Thuế thu nhập cá nhân	127.812.609	72.892.731	19.135.340	184.896.955
Các khoản khác	3.053.645.235	46.585.167	437.828.919	3.264.026.710
Cộng	6.611.891.018	696.166.238	2.461.088.668	7.113.227.746
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.407.102.211	72.381.896.898	64.115.948.270	13.673.050.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.062.304.786	78.123.594.807	44.008.976.843	80.176.922.750
Thuế thu nhập cá nhân	4.223.487.077	6.885.863.020	10.986.983.521	122.366.576
Thuế nhà thầu	-	2.014.637.880	788.199.284	1.226.438.596
Các khoản phải nộp khác	4.861.794.966	7.182.440.547	8.216.583.669	3.827.651.844
Cộng	60.554.689.040	166.588.433.152	128.116.691.587	99.026.430.605

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.052.263.351	48.598.509.954
Chi phí thi công, duy tu công trình	178.476.707.571	-
Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn chứng từ	2.849.705.654	3.408.104.050
Cộng	229.378.676.576	52.006.614.004

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	251.433.553	281.023.646
Bảo hiểm xã hội	1.403.564.357	351.232.650
Bảo hiểm y tế	271.429.836	25.560.686
Bảo hiểm thất nghiệp	66.330.955	12.677.954
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	699.710.223.121	631.451.265.050
Phải trả lãi trái phiếu	66.159.205.890	46.525.439.626
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.470.421.904	23.491.028.515
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	33.752.293.140	33.752.293.140
Phải trả lãi vay ngân hàng	20.485.027.631	21.491.400.902
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	123.499.839
Các khoản thu hộ	3.094.422.900	19.499.026.442
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	94.905.552.756	6.125.205.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	405.305.103.274	52.432.714.658
<i>Đối tượng khác</i>	-	-
	1.328.875.009.317	835.562.369.012
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.272.374.626	5.300.364.626
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	-	5.750.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.151.326.243	1.236.091.258
	6.423.700.869	12.286.455.884
Cộng các khoản phải trả khác	1.335.298.710.186	847.848.824.896
Trong đó, phải trả các bên liên quan	399.010.041.048	-
Lãi vay phải trả		-
Công ty CP BOT Trung Lương-Mỹ Thuận	1.856.441.088	-
Ứng trước tiền mua tài sản		-
Công ty CP Đầu Tư BĐS Thủ Thiêm River Park	397.153.599.960	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng HDBank	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	214.460.795.905	214.460.795.905	112.483.757.605	206.224.159.164	308.201.197.464	308.201.197.464
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. HCM	306.000.000.000	306.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	306.000.000.000	306.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	125.648.539.174	125.648.539.174	120.377.749.548	208.746.321.433	214.017.111.059	214.017.111.059
Ngân hàng Vietcombank - CN Tp. HCM	74.760.352.963	74.760.352.963	74.760.352.963	118.744.716.820	118.744.716.820	118.744.716.820
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	-	-	71.068.671.233	71.068.671.233	71.068.671.233
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt	15.201.574.580	15.201.574.580	30.488.470.580	70.934.607.709	55.647.711.709	55.647.711.709
Ngân hàng BIDV - CN Tây Sài Gòn	32.148.883.361	32.148.883.361	72.258.447.437	78.171.257.525	38.061.693.449	38.061.693.449
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Tp. HCM	101.189.396.413	101.189.396.413	101.189.396.413	-	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Long An	-	-	-	13.563.000.000	13.563.000.000	13.563.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Bến Tre	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.963.452.429	11.963.452.429	20.534.714.974	18.366.789.698	9.795.527.153	9.795.527.153
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cộng Hòa	103.650.000.000	103.650.000.000	103.650.000.000	-	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Tp. HCM	99.800.000.000	99.800.000.000	99.800.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Đồng Sài Gòn	2.350.992.243	2.350.992.243	2.350.992.243	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thành	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	65.336.739.700	65.336.739.700	82.000.000.000	16.663.260.300	-	-
Cá nhân	31.434.810.000	31.434.810.000	31.434.810.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	538.010.130.761	538.010.130.761	12.298.327.761	176.183.869.000	701.895.672.000	701.895.672.000
Nợ tài chính đến hạn trả	7.296.612.663	7.296.612.663	-	2.098.259.417	9.394.872.080	9.394.872.080
Trái phiếu đến hạn	531.851.000.000	531.851.000.000	531.851.000.000	-	-	-
Cộng	2.630.603.280.192	2.630.603.280.192	1.807.978.019.524	1.399.764.912.299	2.222.390.172.967	2.222.390.172.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	5.967.247.601.109	5.967.247.601.109	323.478.486.389	168.459.704.239	5.812.228.818.959	5.812.228.818.959
Ngân hàng Vietinbank - CN 11, Tp. HCM	4.328.853.285.731	4.328.853.285.731	113.814.641.849	58.988.000.000	4.274.026.643.882	4.274.026.643.882
Ngân hàng BIDV-CN Tp. HCM	879.821.176.216	879.821.176.216	73.268.072.485	-	806.553.103.731	806.553.103.731
Ngân hàng BIDV- CN Tây Sài Gòn	380.017.568.925	380.017.568.925	-	10.529.000.000	390.546.568.925	390.546.568.925
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Tp. HCM	106.317.100.000	106.317.100.000	-	118.305.500.000	224.622.600.000	224.622.600.000
Ngân hàng BIDV- CN Bến Tre	258.427.184.761	258.427.184.761	116.479.200.218	26.500.000.000	168.447.984.543	168.447.984.543
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	83.337.332.000	83.337.332.000	-	77.415.667.000	160.752.999.000	160.752.999.000
Ngân hàng BIDV- CN Bình Dương	127.465.590.724	127.465.590.724	8.857.649.598	30.605.000.000	149.212.941.126	149.212.941.126
Ngân hàng TMCP Việt Á	95.961.462.761	95.961.462.761	-	10.038.537.239	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng VP Bank -CN Tp. HCM	89.684.307.738	89.684.307.738	-	5.000.000.000	94.684.307.738	94.684.307.738
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	79.579.000.000	79.579.000.000	-	0	79.579.000.000	79.579.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Gia Lai	23.186.000.000	23.186.000.000	23.286.000.000	100.000.000	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Lâm Đồng	45.604.000.000	45.604.000.000	-	5.796.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Chi nhánh Gia Lai	6.595.401.014	6.595.401.014	-	549.617.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân hàng TMCP Á Châu	408.322.000	408.322.000	-	175.002.000	583.324.000	583.324.000
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	71.250.000	641.250.000	570.000.000	570.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(538.010.130.761)	(538.010.130.761)	(12.298.327.761)	(176.183.869.000)	(701.895.672.000)	(701.895.672.000)
Nợ thuê tài chính	7.757.993.827	7.757.993.827	-	2.599.174.663	10.357.168.490	10.357.168.490
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	15.054.606.490	15.054.606.490	-	4.697.434.080	19.752.040.570	19.752.040.570
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(7.296.612.663)	(7.296.612.663)	-	(2.098.259.417)	(9.394.872.080)	(9.394.872.080)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/6/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành	1.743.207.677.268	1.755.000.000.000	406.164.818.182	7.376.031.820	1.344.418.890.906	1.352.851.000.000
Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	68.348.000.000	69.000.000.000	652.000.000	6.000.000.000	73.696.000.000	75.000.000.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng VIB-CN Tp. HCM	252.342.449.995	255.000.000.000	-	(379.649.998)	251.962.799.997	255.000.000.000
Trái phiếu CII 11709	195.909.090.909	200.000.000.000	-	-	195.909.090.909	200.000.000.000
Trái phiếu CII 11713	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII 2018-01	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu MBB	498.244.318.182	500.000.000.000	500.000.000.000	1.755.681.818	-	-
Trái phiếu CII122020	297.363.818.182	300.000.000.000	237.363.818.182	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(531.851.000.000)	(531.851.000.000)	(531.851.000.000)	-	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	7.718.213.272.204	7.730.005.594.936	729.643.304.571	178.434.910.722	7.167.004.878.355	7.175.436.987.449

Chi phí phát hành kết chuyển vào chi phí tài chính trong tương lai

(11.792.322.732)

(8.432.109.094)

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	545.079.282.663	711.290.544.080
Trong năm thứ hai	822.661.375.369	414.869.184.948
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	778.540.287.303	670.620.991.573
Sau năm năm	4.373.803.932.264	4.737.095.810.928
	6.520.084.877.599	6.533.876.531.529
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(545.079.282.663)	(711.290.544.080)
Cộng	5.975.005.594.936	5.822.585.987.449

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	531.851.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.500.000.000.000	962.851.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	255.000.000.000	390.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	2.286.851.000.000	1.352.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(531.851.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(11.792.322.732)	(8.432.109.094)
Cộng	1.743.207.677.268	1.344.418.890.906

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chưa đáo hạn

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương – Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào CII B&C, mua cổ phần SII, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 360 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 360 tỷ VND.

Trái phiếu 1.000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 1.000 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11, Tp. Hồ Chí Minh;
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 17 tháng 4 năm 2013;
- Thời hạn trái phiếu: 6 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 13,2%/năm.
- Mục đích: Đầu tư vào dự án Cầu Sài Gòn 2.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 843 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 843 tỷ VND.

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM năm 2016

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 380 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 9%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2,8%/năm
- Mục đích: Đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi (160 tỷ) và góp vốn thành lập công ty dự án trị giá 220 tỷ VND.

Trái phiếu CII-BOND2017-03 với tổng mệnh giá 200 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán;
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân Hàng Thương Mại: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII-BOND2017-04 với tổng mệnh giá 300 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII-BOND2017-05 với tổng mệnh giá 300 tỷ phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Kỳ hạn: 3 năm
- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII-BOND2018-01 với tổng mệnh giá 200 tỷ phát hành năm 2018

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: cố định 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản hỗ trợ của Nhà Nước	300.000.000.004	400.000.000.000
Cộng	300.000.000.004	400.000.000.000

(i) Đây là số tiền mà Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước thực tế của SII và giá phí nước được UBND duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Công ty thực hiện phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước vào thu nhập khác trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm bắt đầu từ năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/6/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu CII 41404	10.384.000.000	10.384.000.000	-	2.606.000.000	12.990.000.000	12.990.000.000
Trái phiếu chuyển đổi năm 2017 phát hành cho RAM	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000	-	-	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000
Cộng	1.361.463.567.945	1.367.432.000.000	-	2.606.000.000	1.364.069.567.945	1.370.038.000.000
<i>Chi phí phát hành kết chuyển vào chi phí tài chính trong tương lai</i>		-				-
<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		(5.968.432.055)				(5.968.432.055)

Lịch đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	10.384.000.000	12.990.000.000
Trong năm thứ hai	452.349.333.333	454.568.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	904.698.666.667	902.480.000.000
	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi trong đợt phát hành vào tháng 6 năm 2014 với tổng mệnh giá là 1.081.846.000.000 VND. Thông tin chi tiết như sau:

- Mệnh giá: 1.000.000 VND;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư vào Công ty CII E&C, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007, đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ và bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã tiến hành 5 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu là 1.071.462, tương đương tổng mệnh giá là 1.071.462.000.000 VND, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 92.180.368 cổ phiếu.

Trong 2017, Công ty đã phát hành thành công trái phiếu chuyển đổi với trị giá 40 triệu Đô la Mỹ theo thông tin chi tiết như sau:

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ;
- Số lượng chào bán : 400 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: chào bán riêng lẻ cho Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 VND/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Thủ Thiêm bằng cách góp vốn vào Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	413.257.827.361	-	(804.209.093.000)	6.660.084.447	165.039.127.926	996.050.531.733	771.714.444.302	4.296.795.292.769
Chuyển đổi trái phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	-	-	54.766.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	-	-	5.968.432.055
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.514.179.991.775	98.503.889.106	1.612.683.880.881
Giao dịch với NCI làm thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	4.571.620.598	(4.571.620.598)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(79.175.726.318)	(211.872.426.167)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R	-	-	-	-	-	-	(4.165.935.650)	-	(4.165.935.650)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	41.775.604.246	(77.426.977.250)	(2.100.087.947)	(37.751.460.951)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.803.822.515.501	1.803.822.515.501
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	112.867.400.000	112.867.400.000
Tăng/(Giảm khác)	-	-	-	-	-	-	1.653.670.614	(3.901.938.085)	(2.248.267.471)
Tại ngày 31/12/2017	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	2.798.064.150.000	418.242.047.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	206.814.732.172	2.302.166.201.971	2.697.158.875.961	7.630.865.430.967
Chuyển đổi trái phiếu	2.368.580.000	237.420.000	-	-	-	-	-	-	2.606.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	34.920.630.075	92.049.804.360	126.970.434.435
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.068.095.572)	(1.068.095.572)
Ảnh hưởng của tăng/giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(10.142.906.439)	-	(10.142.906.439)
Giao dịch với NCI làm thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(310.753.118)	310.753.118	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(167.446.414)	(160.879.887)	(328.326.301)
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.926.199.483	(3.791.503.411)	1.865.303.928	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.017.013.564)	(3.813.730.355)	(7.830.743.919)
NCI góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	6.743.324.574	6.743.324.574
NCI thoái vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(34.403.309.589)	(34.403.309.589)
Tăng/(Giảm khác)	-	-	-	-	-	-	(57.462.531)	(74.007.243)	(131.469.774)
Tại ngày 30/6/2018	2.800.432.730.000	418.479.467.361	5.968.432.055	(804.209.093.000)	6.660.084.447	208.740.931.655	2.318.599.746.569	2.758.587.039.295	7.713.259.338.382

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	30/6/2018 Cổ phần	01/01/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	280.043.273	279.806.415
+ Cổ phần phổ thông	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(33.561.510)	(33.561.510)
+ Cổ phần phổ thông	(33.561.510)	(33.561.510)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	246.481.763	246.244.905
+ Cổ phần phổ thông	246.481.763	246.244.905
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

30. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thu phí giao thông	304.988.187.814	317.640.280.463
Doanh thu xây dựng theo hợp đồng B.T	120.880.059.741	577.635.030.096
Doanh thu từ hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	138.076.179.400	37.493.446.577
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành	74.519.759.157	11.809.082.760
Doanh thu bán hàng	109.578.896.743	-
Doanh thu cung cấp nước sạch	66.145.734.003	56.254.670.686
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	773.495.581.859	14.015.613.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	20.356.870.568	4.067.488.326
	1.608.041.269.285	1.018.915.612.060
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(8.219.692.030)	(11.509.167.687)
Hàng bán bị trả lại	(44.707.349)	-
Giảm giá hàng bán	(419.779.847)	(1.769.000)
	(8.684.179.226)	(11.510.936.687)
Doanh thu thuần	1.599.357.090.059	1.007.404.675.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	79.952.220.848	172.432.133.328
Giá vốn xây dựng theo hợp đồng B.T	120.880.059.741	577.635.030.096
Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	120.066.065.180	18.275.744.700
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	55.582.795.795	10.428.347.123
Giá vốn hàng đã bán	94.636.037.390	-
Giá vốn cung cấp nước sạch	82.871.695.593	70.699.762.173
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	652.423.732.351	6.188.965.214
Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	11.038.099.980	4.760.713.089
Cộng	1.217.450.706.878	860.420.695.723

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con	-	1.608.194.302.023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.337.916.380	63.533.814.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.392.660.989	148.882.093.223
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	96.932.729.664	39.157.912.721
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn (i)	8.000.000.000	19.629.484.515
Lãi phát sinh từ các dự án hợp tác đầu tư	24.655.479.853	
Lãi chậm thanh toán	74.490.121	3.978.112.304
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính khác	30.799.317.979	6.464.294.228
Lãi đầu tư trái phiếu	9.050.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	9.028.711.825	-
Cộng	302.271.306.811	1.889.840.013.368

(i) Lãi trả chậm được quy định trong hợp đồng Xây dựng Chuyển giao Dự án Cầu Sài Gòn, được tính theo chu kỳ 6 tháng với lãi suất bằng 7,81%/6 tháng, được tính trên số dư nợ vốn đầu tư mà Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	310.005.769.376	217.767.593.756
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	3.313.490.836	1.614.486.619
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	340.550.585
Chi phí tài chính khác	3.012.822.051	1.961.040.480
Cộng	316.332.082.263	221.683.671.440

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	11.568.978.051	6.348.760.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.191.103	908.364.601
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	299.399.396	555.777.565
Chi phí in vé thu phí giao thông	159.822.916	435.993.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	4.778.305.485	1.368.457.652
Cộng	17.811.696.951	9.617.354.221

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.410.203.104	34.905.195.180
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.222.311.631	1.474.908.483
Chi phí khấu hao	33.927.822.061	15.860.744.631
Thuế, phí và lệ phí	580.236.944	142.487.645
Chi phí dự phòng	3.083.779.168	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.644.473.397	5.803.808.299
Chi phí bằng tiền khác	9.919.323.279	14.337.785.539
Phân bổ lợi thế thương mại	137.227.024.075	112.355.350.324
Cộng	255.015.173.659	184.880.280.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà Nước	100.000.000.000	60.000.000.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	192.000.000	-
Thu nhập khác	4.632.407.256	4.193.496.244
Cộng	104.824.407.256	64.193.496.244

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	78.233.508.136	20.492.728.819
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	78.233.508.136	20.492.728.819,0

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	34.920.630.075	1.575.799.002.970
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.746.031.504)	(61.366.668.448)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.174.598.571	1.514.432.334.522
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	246.481.763	241.266.727
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	6.277

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính hợp nhất kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tờ trình Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ.

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Yếu tố có tác động suy giảm đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty là các trái phiếu chuyển đổi. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm cho số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu trong tương lai. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.174.598.571	1.514.432.334.522
Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi	1.185.172.800	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	34.359.771.371	1.514.432.334.522
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	246.481.763	241.266.727
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu	36.293.610	29.702.493
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	282.775.373	270.969.220
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	122	5.589

40. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lương	3.327.527.184	2.552.218.710
Thưởng	115.000.000	13.462.968.474
Cộng	3.442.527.184	16.015.187.184

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được công bố hoặc điều chỉnh.



Trần Chí Thiện
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ
TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 373/2018/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

*V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2018*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) giải trình chênh lệch lợi nhuận trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 so với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2018 của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 33 tỷ đồng, giảm 316 tỷ đồng so với số liệu tương ứng năm 2017 do trong Quý II năm 2017, Công ty đã ghi nhận ghi nhận khoản doanh thu tài chính với việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con theo Quy định. Trong Quý II năm 2018, Công ty không phát sinh nghiệp vụ tương tự như trên.

Tuy nhiên, như đã công bố trong Đại hội Cổ đông và giải trình báo cáo tài chính Quý I/2018; do đặc thù hoạt động của đơn vị trong năm nay tập trung vào mảng bất động sản nên lợi nhuận được ghi nhận khi hoàn tất chuyển Quyền sử dụng/Quyền sở hữu bất động sản cho người mua. Do vậy, lợi nhuận của CII sẽ tăng mạnh trong Quý III và Quý IV/2018. Dựa trên các thông số mà hiện nay CII đang có, Công ty nghĩ rằng Công ty có thể hoàn thành hoặc hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận mà Đại hội Cổ đông đã thông qua.

Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018; vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH